

BÀI 4 HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

Để học tốt bài này, học viên cần tham khảo các phương pháp học sau:

- Học đúng lịch trình của môn học theo tuần, làm các bài luyện tập đầy đủ và tham gia thảo luận trên diễn đàn.
- Đọc tài liệu:
 1. Khoa Luật, Đại học Kinh tế quốc dân, 2012. Giáo trình Pháp luật đại cương. Tái bản lần thứ 5, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
 2. Hiến pháp 1992, sửa đổi bổ sung năm 2001.
 3. Luật ký kết, gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế 2005.
 4. Luật xử lý vi phạm hành chính 2012.
 5. Bộ luật dân sự 2005.
 6. Bộ luật tố tụng dân sự 2004, sửa đổi, bổ sung năm 2011.
 7. Bộ luật hình sự 1999, sửa đổi, bổ sung 2009.
 8. Bộ luật tố tụng hình sự 2003.
- Học viên làm việc theo nhóm và trao đổi với giảng viên trực tiếp tại lớp học hoặc qua email.
- Trang Web môn học.

Nội dung

Bài này nghiên cứu khái niệm hệ thống pháp luật, cấu trúc của hệ thống pháp luật. Trên cơ sở đó đi vào giới thiệu khái quát từng ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Bên cạnh hệ thống pháp luật quốc gia, bài này còn giới thiệu khái quát về hệ thống pháp luật quốc tế.

Mục tiêu

- Tìm hiểu cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật và cách phân chia các bộ phận trong hệ thống pháp luật ở Việt Nam;
- Tìm hiểu căn cứ để phân chia ngành luật trong hệ thống pháp luật ở Việt Nam;
- Tìm hiểu đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của các ngành luật;
- Tìm hiểu hệ thống pháp luật quốc tế.

Tình huống dẫn nhập

Tình huống:

Anh Nguyễn cho rằng: Pháp luật Việt Nam phân chia thành công pháp và tư pháp. Dựa vào yếu tố tín ngưỡng để phân chia hệ thống pháp luật.



Tất cả những vấn đề này được nghiên cứu trong bài học này.

4.1. Hệ thống pháp luật

4.1.1. Khái niệm, đặc điểm

- Hệ thống pháp luật là cơ cấu bên trong của pháp luật, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật, được phân chia thành các ngành luật và chế định pháp luật và được biểu hiện thông qua hệ thống văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước ban hành.
- Hệ thống pháp luật bao gồm tổng thể tất cả các quy phạm pháp luật. Hay nói cách khác, tất cả các quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước ban hành hợp lại với nhau thành hệ thống pháp luật.
- Hệ thống pháp luật được phân chia thành các ngành luật. Ngành luật lại được chia thành nhiều chế định pháp luật. Mỗi chế định lại là tập hợp của một nhóm các quy phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội nhất định có đặc điểm cùng loại.
- Ở Việt Nam pháp luật tồn tại duy nhất dưới hình thức văn bản. Vì vậy, tất cả các quy phạm pháp luật cấu thành nên hệ thống pháp luật đều được thể hiện thông qua các văn bản quy phạm pháp luật. Không có bất cứ một quy phạm pháp luật nào nằm ngoài các văn bản quy phạm pháp luật. Điều này cũng có nghĩa, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước ban hành chính là hình thức biểu hiện của hệ thống pháp luật Việt Nam.



4.1.2. Căn cứ phân chia ngành luật

Hệ thống pháp luật của Việt Nam được chia thành nhiều ngành luật khác nhau, căn cứ để phân chia ngành luật dựa trên hai tiêu chí cơ bản, đó là đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của ngành luật.

- Đối tượng điều chỉnh của ngành luật là lĩnh vực quan hệ xã hội có đặc điểm cùng loại, được các quy phạm pháp luật của ngành luật đó điều chỉnh. Đối tượng điều chỉnh là căn cứ quan trọng nhất để phân biệt các ngành luật trong hệ thống pháp luật.
- Phương pháp điều chỉnh của ngành luật là cách thức nhà nước sử dụng pháp luật để tác động lên đối tượng điều chỉnh của ngành luật. Phương pháp điều chỉnh của mỗi ngành luật phụ thuộc vào tính chất, đặc điểm của đối tượng điều chỉnh. Hay nói cách khác, đối tượng điều chỉnh khác nhau đòi hỏi phải có những phương pháp điều chỉnh phù hợp nhất định. Vì vậy, phương pháp điều chỉnh cũng là một yếu tố để phân biệt giữa các ngành luật trong hệ thống pháp luật. Có hai phương pháp cơ bản, thường được các ngành luật sử dụng ở những mức độ khác nhau, là phương pháp mệnh lệnh và phương pháp thỏa thuận.
 - Phương pháp mệnh lệnh mang tính chất cứng rắn, nguyên tắc và thường áp dụng cho các quan hệ mang tính không bình đẳng, trong các quan hệ mà luôn có một chủ thể được mang quyền lực nhà nước, nhân danh nhà nước được



quyền áp đặt ý chí lên các bên khác trong quan hệ. Các bên khác phải phục tùng mệnh lệnh của chủ thể nhân danh nhà nước, mang quyền lực nhà nước. Sự phục tùng ý chí này mang tính bắt buộc.

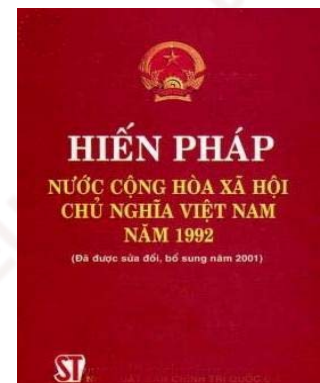
- Phương pháp thỏa thuận mang tính chất mềm dẻo, linh hoạt và thường được áp dụng cho các quan hệ mang tính bình đẳng, trong các quan hệ này các bên ở vị trí độc lập, bình đẳng với nhau, không bên nào được áp đặt ý chí lên các bên khác. Các bên được quyền tự do, tự chủ trao đổi, bàn bạc để quyết định về nội dung và hình thức quan hệ giữa họ, miễn là không trái pháp luật và đạo đức xã hội.

4.2. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

4.2.1. Các ngành luật trong nước

4.2.1.1. Luật nhà nước

- Luật nhà nước (còn gọi là luật Hiến pháp) là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản cấu thành Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đó là các quan hệ xã hội gắn liền với việc xác định chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, chính sách đối ngoại và an ninh quốc phòng; xác định địa vị pháp lý của công dân; quy định tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước trong bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Luật nhà nước bao gồm những chế định chủ yếu như: Chế định về chế độ xã hội; Chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; Chế định về bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Nguồn chủ yếu của luật nhà nước là Hiến pháp do Quốc hội ban hành năm 1992 đã sửa đổi, bổ sung năm 2001. Ngoài ra còn có một số đạo luật và nghị quyết của Quốc hội, một số pháp lệnh và nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, một số nghị quyết và nghị định của chính phủ, một số nghị quyết của Hội đồng nhân các cấp có các quy phạm pháp luật.



4.2.1.2. Luật hành chính

- Luật hành chính là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong quá trình tổ chức, thực hiện các hoạt động chấp hành - điều hành (hoạt động quản lý nhà nước) của các cơ quan nhà nước trên các lĩnh vực hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Phương pháp điều chỉnh của luật hành chính là phương pháp mệnh lệnh.
- Luật hành chính gồm các chế định cơ bản, như: Cơ quan hành chính nhà nước; văn bản hành chính; Cán bộ, công chức, viên chức; Quy chế pháp lý đối với các tổ chức, công dân người nước ngoài, người không quốc tịch; Thủ tục hành chính; Quy chế

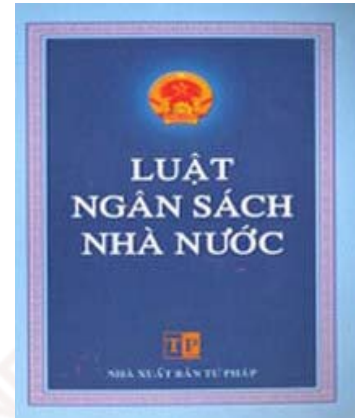


giám sát, kiểm tra hành chính; Xử lý vi phạm hành chính (trách nhiệm hành chính); Tái phán hành chính.

- Nguồn của luật hành chính Việt Nam bao gồm các văn bản quy phạm pháp luật có chứa đựng các quy phạm pháp luật của ngành luật hành chính. nước. Trong đó, có một số văn bản quan trọng như: Luật tổ chức Chính phủ 2001, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân 2003, Luật quốc tịch Việt Nam 2008, Luật thanh tra 2004, Luật khiếu nại 2011, Luật tố cáo 2011, Luật cán bộ, công chức 2008, Luật viên chức 2010, Luật xử lý vi phạm hành chính 2012, Luật tổ tụng hành chính 2010.

4.2.1.3. Luật tài chính

- Luật tài chính là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tạo lập, phân phối, sử dụng quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước, nhằm đáp ứng yêu cầu tích lũy về tiêu dùng xã hội.
- Luật tài chính bao gồm các chế định chủ yếu sau đây: Chế định tạo lập và chấp hành ngân sách nhà nước; Chế định thu ngân sách nhà nước; Chi ngân sách nhà nước.
- Nguồn chủ yếu của luật tài chính là các nghị quyết của Quốc hội về phê chuẩn ngân sách nhà nước, Luật ngân sách nhà nước 2002.



4.2.1.4. Luật đất đai

- Luật đất đai là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội giữa nhà nước với người sử dụng đất và giữa những người sử dụng đất với nhau, hình thành trong quá trình quản lý và sử dụng đất đai. Ngành luật đất đai sử dụng cả hai phương pháp điều chỉnh: phương pháp mệnh lệnh và phương pháp thỏa thuận.
- Hệ thống luật đất đai bao gồm các chế định chủ yếu sau đây: Chế định quản lý nhà nước về đất đai; Chế định sử dụng đất; chế định quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất; chế định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai; chế định giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai.
- Nguồn chủ yếu của luật đất đai là Luật đất đai do Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003 đã sửa đổi, bổ sung năm 2009 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

4.2.1.5. Luật dân sự

- Luật dân sự là tổng thể quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản. Ngành luật dân sự sử dụng phương pháp điều chỉnh đặc trưng, đó là phương pháp thỏa thuận.
- Luật dân sự quy định các chế định sau đây: Chế định tài sản và quyền sở hữu; Chế định nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự; Chế định thừa kế; Chế định chuyển quyền sử dụng đất; Chế định quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ; Chế định quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài.

- Nguồn chủ yếu của ngành luật dân sự là Bộ luật dân sự do Quốc hội thông qua ngày 14/6/2005 và Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội về thi hành Bộ luật dân sự.

4.2.1.6. Luật lao động

- Luật lao động là tổng thể quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ lao động giữa người lao động làm công ăn lương với người sử dụng lao động và các quan hệ xã hội liên quan đến quan hệ lao động.
- Luật lao động Việt Nam bao gồm các chế định chủ yếu sau đây: Chế định hợp đồng lao động; Chế định thỏa ước lao động tập thể; Chế định kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất; Chế định tiền lương; Chế định bảo hiểm xã hội; Chế định tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động; Chế định đình công và giải quyết cuộc đình công.
- Nguồn chủ yếu của pháp luật lao động nước ta hiện này là Bộ luật lao động 2012, bắt đầu có hiệu lực từ 1/5/2013.



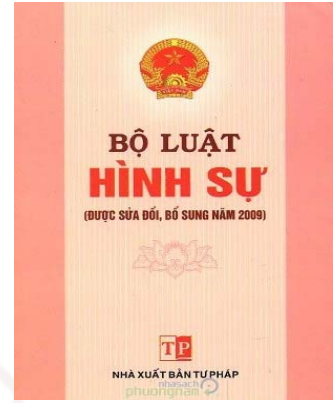
4.2.1.7. Luật hôn nhân và gia đình

- Luật hôn nhân và gia đình là tổng thể quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa các thành viên trong gia đình, xây dựng chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử và bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình Việt Nam.
- Luật hôn nhân và gia đình bao gồm các chế định sau đây: Chế định kết hôn; Chế định quan hệ giữa vợ và chồng; Chế định quan hệ giữa cha mẹ và con; Chế định quan hệ giữa ông bà và cháu; giữa anh chị em và giữa các thành viên trong gia đình; Chế định cấp dưỡng; Chế định xác định cha, mẹ, con; Chế định con nuôi; Chế định giám hộ giữa các thành viên trong gia đình; Chế định ly hôn; Chế định quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.
- Nguồn chủ yếu của Luật hôn nhân và gia đình là Luật hôn nhân và gia đình do Quốc hội thông qua ngày 9/6/2000, có hiệu lực ngày 01/01/2001 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật.

4.2.1.8. Luật hình sự

- Luật hình sự là tổng thể các quy phạm pháp luật quy định những hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm, đồng thời quy định hình phạt đối với những tội phạm ấy. Luật hình sự có đối tượng điều chỉnh là các quan hệ xã hội phát sinh giữa nhà nước và người phạm tội. Phương pháp điều chỉnh của Luật hình sự là phương pháp mệnh lệnh quyền uy.
- Hệ thống luật hình sự bao gồm hai phần: Phần chung và Phần các tội phạm. Phần chung bao gồm các quy phạm pháp luật quy định các khái niệm cơ bản của luật hình sự như tội phạm, hình phạt và các nguyên tắc cơ bản của luật hình sự. Phần các tội phạm quy định các loại tội phạm cùng với những tội phạm vụ thể, khung hình phạt và mức hình phạt áp dụng đối với các tội phạm ấy.

- Phần chung của luật hình sự bao gồm: Chế định tội phạm; Chế định hình phạt. Phần các tội phạm quy định 14 loại tội phạm cụ thể, gồm có: Các tội xâm phạm an ninh quốc gia; Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người; Các tội xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân; Các tội xâm phạm sở hữu; Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình; Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; Các tội xâm phạm về môi trường; Các tội phạm về ma túy; Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng; Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính; Các tội phạm về chức vụ; Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp; Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm quân nhân; Các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh.
- Nguồn chủ yếu của luật hình sự là Bộ luật hình sự do Quốc hội thông qua ngày 21/12/1999, có hiệu lực từ ngày 01/7/2000, Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21/12/1999 về việc thi hành Bộ luật hình sự và các văn bản hướng dẫn thi hành luật.



4.2.1.9. Luật kinh tế

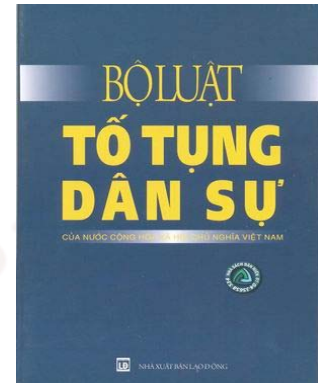
- Luật kinh tế được hiểu là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình quản lý nhà nước về kinh tế và quá trình kinh doanh của xã hội.
- Luật kinh tế bao gồm những chế định chủ yếu sau đây: Chế độ quản lý nhà nước về kinh tế; Chế độ pháp lý về doanh nghiệp và các chủ thể kinh tế khác; Chế độ pháp lý về hợp đồng trong kinh doanh; Chế độ pháp lý về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại; Pháp luật về phá sản.
- Nguồn luật chủ yếu của luật kinh tế gồm có: Luật doanh nghiệp 2005; Luật đầu tư 2005; Luật Thương mại 2005; Bộ luật dân sự 2005; Luật trọng tài thương mại 2010; Bộ luật tố tụng dân sự 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011; Luật cạnh tranh 2004; Luật phá sản 2004.

4.2.1.10. Luật tố tụng hình sự

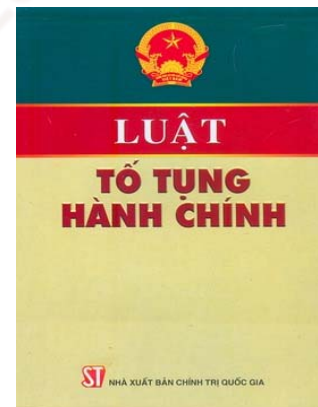
- Luật tố tụng hình sự là tổng thể quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.
- Luật tố tụng hình sự bao gồm các chế định chủ yếu sau đây: Chế định nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự; Chế định cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng; Chế định người tham gia tố tụng; Chế định chứng cứ; Chế định các biện pháp ngăn chặn; Chế định khởi tố vụ án, khởi tố bị can; Chế định điều tra, truy tố; Chế định xét xử sơ thẩm; Chế định xét xử phúc thẩm; Chế định thi hành án; Chế định xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật; Chế định thủ tục đặc biệt; Chế định hợp tác quốc tế.
- Nguồn chủ yếu của luật tố tụng hình sự là Bộ luật tố tụng hình sự do Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003, có hiệu lực ngày 01/7/2004, Nghị quyết số 24/2003/QH11 ngày 26/11/2003 về việc thi hành Bộ luật tố tụng hình sự và các văn bản hướng dẫn thi hành luật.

4.2.1.11. Luật tố tụng dân sự

- Luật tố tụng dân sự là tổng thể quy phạm pháp luật điều chỉnh là các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự.
- Luật tố tụng dân sự bao gồm những chế định chủ yếu sau đây: Chế định nguyên tắc cơ bản của tố tụng dân sự; Chế định cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; Chế định người tham gia tố tụng; Chế định chứng minh và chứng cứ; Chế định các biện pháp khẩn cấp tạm thời; Chế định khởi kiện; Chế định giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm; Chế định giải quyết vụ án tại Toà án cấp phúc thẩm; Chế định xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật; Chế định giải quyết việc dân sự; Chế định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài.
- Nguồn chủ yếu của luật tố tụng dân sự là Bộ luật tố tụng dân sự do Quốc hội thông qua ngày 15/6/2004, có hiệu lực kể từ ngày 01/1/2005, Nghị quyết số 32/2004/QH11 ngày 15/6/2004 về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành luật.

**4.2.1.12. Luật tố tụng hành chính**

- Luật tố tụng hành chính là tổng thể quy phạm pháp luật quy định trình tự, thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.
- Luật tố tụng hành chính bao gồm các chế định sau đây: Chế định về nguyên tắc tố tụng hành chính; Chế định cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng; Chế định người tham gia tố tụng; Chế định khởi kiện, thụ lý vụ án hành chính; Chế định phiên toà sơ thẩm; Chế định phiên toà phúc thẩm; Chế định giám đốc thẩm, tái thẩm; Chế định thi hành án hành chính.
- Nguồn chủ yếu của Luật tố tụng hành chính là Luật tố tụng hành chính 2010.

**4.2.2. Hệ thống pháp luật quốc tế**

Hệ thống pháp luật quốc tế điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa các quốc gia, các tổ chức quốc tế với nhau. Pháp luật quốc tế bao gồm hai bộ phận: Công pháp quốc tế và tư pháp quốc tế.

4.2.2.1. Công pháp quốc tế

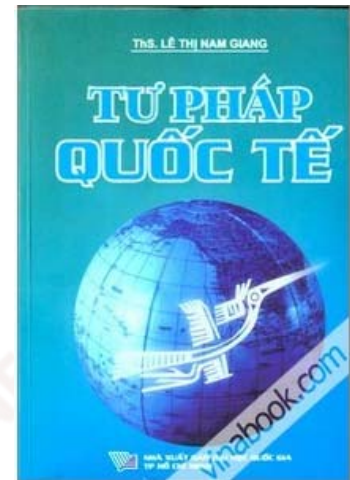
- Công pháp quốc tế (Luật quốc tế) là tập hợp những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội về chính trị hoặc các khía cạnh chính trị của quan hệ kinh tế, thương mại, khoa học - kỹ thuật, văn hoá giữa các quốc gia với nhau, giữa các quốc gia với các tổ chức quốc tế liên chính phủ, hoặc các chủ thể khác của pháp luật quốc tế.
- Luật quốc tế hiện đại bao gồm những nội dung cơ bản sau đây: Chế định những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế; Chế định luật điều ước quốc tế; Chế định dân

cư trong luật quốc tế; Chế định bảo vệ quyền con người; Chế định lãnh thổ và biên giới quốc gia; Chế định về luật biển quốc tế; Pháp luật về hàng không quốc tế; Chế định về ngoại giao và lãnh sự; Hội nghị quốc tế và các tổ chức quốc tế; Chế định giải quyết các tranh chấp quốc tế; Chế định pháp luật quốc tế và tập quán quốc tế về chiến tranh, quy định về vấn đề tuyên chiến, khởi chiến; Chế định trách nhiệm pháp lý quốc tế, quy định chủ thể của trách nhiệm pháp lý quốc tế; tội ác quốc tế; các hình thức trách nhiệm pháp lý của quốc gia và chủ thể khác.

- Nguồn của luật quốc tế là các điều ước quốc tế (song phương và đa phương), pháp luật quốc gia và tập quán quốc tế.

4.2.2.2. Luật tư pháp quốc tế

- Luật tư pháp quốc tế là tập hợp những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Quan hệ dân sự ở đây được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm quan hệ dân sự (theo nghĩa hẹp), quan hệ kinh tế - thương mại, quan hệ lao động, quan hệ hôn nhân và gia đình. Quan hệ có yếu tố nước ngoài là: những quan hệ có người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài tham gia; hoặc căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó phát sinh ở nước ngoài; hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó tồn tại ở nước ngoài.
- Luật tư pháp quốc tế bao gồm các chế định chủ yếu như: Chế định chủ thể của luật tư pháp quốc tế, quy định địa vị pháp của cá nhân và tổ chức nước ngoài tại Việt Nam và quy chế pháp lý đối với cá nhân và tổ chức nước ngoài tại Việt Nam; Chế định quyền sở hữu trong tư pháp quốc tế, quy định vấn đề giải quyết xung đột pháp luật về quyền sở hữu; vấn đề chuyển dịch quyền sở hữu; vấn đề quyền sở hữu của người nước ngoài tại Việt Nam, bảo hộ sở hữu trí tuệ trong giao dịch quốc tế; Chế định hợp đồng và trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong tư pháp quốc tế, quy định vấn đề giao kết và thực hiện hợp đồng trong tư pháp quốc tế; quy chế bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng trong tư pháp quốc tế; Chế định thanh toán quốc tế, quy định phương tiện và phương thức thanh toán quốc tế; hình thức tín dụng và việc xác lập, thực hiện quan hệ tín dụng trong thanh toán quốc tế; Chế định thừa kế trong tư pháp quốc tế, quy định các nguyên tắc giải quyết xung đột pháp luật về thừa kế; vấn đề giải quyết việc thừa kế có yếu tố nước ngoài; Chế định hôn nhân và gia đình trong tư pháp quốc tế có các quy định về kết hôn; về quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản trong gia đình; về quan hệ giữa những người trong gia đình; vấn đề nuôi con nuôi; vấn đề ly hôn; Chế định quan hệ lao động trong tư pháp quốc tế, quy định vấn đề giải quyết xung đột pháp luật về lao động có yếu tố nước ngoài; quan hệ lao động có yếu tố nước ngoài; Chế định tố tụng dân sự quốc tế, quy định địa vị pháp lý của các chủ thể nước ngoài trong tố tụng dân sự quốc tế; thẩm quyền xét xử dân sự quốc tế; vấn đề uỷ thác tư pháp quốc tế; vấn đề công nhận và thi hành bản án và quyết định của Tòa án nước ngoài.
- Nguồn chủ yếu của luật tư pháp quốc tế là pháp luật quốc gia, điều ước quốc tế, tập quán quốc tế.



Tóm lược cuối bài

- Tìm hiểu hệ thống pháp luật là tìm hiểu cấu trúc bên trong của pháp luật. Mỗi quốc gia có thể có cách phân chia các bộ phận trong hệ thống pháp luật khác nhau. Việt nam dựa vào tính chất quan hệ xã hội mà nhà nước đặt ra quy phạm pháp luật điều chỉnh làm căn cứ để phân chia hệ thống pháp luật thành các ngành luật, các chế định pháp luật từ đó đưa ra phương thức tác động của nhà nước vào hành vi xử sự của các chủ thể trong quan hệ pháp luật. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật nhà nước, luật hành chính, luật dân sự...
- Bên cạnh hệ thống pháp luật Việt Nam, hệ thống pháp luật quốc tế ngày càng có ảnh hưởng, tác động đến hệ thống pháp luật Việt Nam trong giai đoạn hội nhập quốc tế hiện nay.